

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 30

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Số: 19.157-1/BCSX-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.963.618.550	157.845.725.977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.149.544.610	9.667.731.827
1. Tiền	111	4.1	10.149.544.610	9.667.731.827
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.275.280.006	126.891.138.135
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	75.225.772.614	131.204.576.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.845.265.331	2.098.368.412
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	10.517.570.098	8.395.450.344
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(17.313.328.037)	(14.807.257.237)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	23.538.793.934	21.286.856.015
1. Hàng tồn kho	141		25.089.598.803	22.837.660.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.268.075.010	172.088.213.548
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.285.943.811	1.064.941.997
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.285.943.811	1.064.941.997
II. Tài sản cố định	220		147.563.150.050	120.185.321.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	146.363.284.972	118.973.331.758
Nguyên giá	222		309.747.498.034	269.038.405.949
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.384.213.062)	(150.065.074.191)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.199.865.078	1.211.990.154
Nguyên giá	228		5.300.392.098	5.300.392.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.100.527.020)	(4.088.401.944)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.655.049.508	45.029.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	2.655.049.508	45.029.091
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.097.800.000	30.097.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	30.097.800.000	30.097.800.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.666.131.641	20.695.120.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	18.666.131.641	20.695.120.548
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		305.231.693.560	329.933.939.525

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.665.103.025	128.968.541.803
I. Nợ ngắn hạn	310		93.665.103.025	128.968.541.803
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	39.503.981.429	98.576.644.980
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	29.663.086.456	16.547.754.309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	6.377.144.273	2.655.163.542
4. Phải trả người lao động	314		11.517.249.095	5.836.060.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	4.457.629.811	3.797.877.997
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.596.349.895	1.037.251.161
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		31.872.252	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.566.590.535	200.965.397.722
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	211.566.590.535	200.965.397.722
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.786.594.037	30.786.594.037
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.428.803.685	19.130.898.026
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.351.192.813	66.047.905.659
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	37.388.097.482
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.351.192.813	28.659.808.177
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		305.231.693.560	329.933.939.525



Phê Duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành
Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.19	239.588.211.548	167.941.225.536
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		239.588.211.548	167.941.225.536
3. Giá vốn hàng bán	11	4.20	194.781.731.277	131.610.013.856
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.806.480.271	36.331.211.680
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.21	6.413.228.465	3.128.710.228
6. Chi phí tài chính	22	4.22	2.342.304.728	51.669.108
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		61.196.684	-
7. Chi phí bán hàng	25	4.23	2.096.288.724	1.854.662.686
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.24	19.165.908.699	12.440.783.616
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.615.206.585	25.112.806.498
10 Thu nhập khác	31	4.25	92.958.703	1.077.108.026
11 Chi phí khác	32	4.26	85.819.380	986.072.018
12 Lợi nhuận khác	40		7.139.323	91.036.008
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.622.345.908	25.203.842.506
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.28	4.271.153.095	4.441.137.836
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.351.192.813	20.762.704.670

Phê Duyệt


Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.622.345.908	25.203.842.506
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.27	14.817.139.108	10.890.764.536
Các khoản dự phòng	03	4.24	2.508.620.800	(286.445.110)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(35.449.287)	17.295.509
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.396.138.392)	(3.051.605.863)
Chi phí lãi vay	06	4.22	61.196.684	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		38.577.714.821	32.773.851.578
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53.395.481.494	(46.635.563.197)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.251.937.919)	106.071.861
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(38.097.376.380)	46.165.718.158
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.028.988.907	(1.306.328.827)
Tiền lãi vay đã trả	14		(61.196.684)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(2.508.610.767)	(1.267.427.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.083.063.472	29.836.321.589
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.795.293.598)	(21.679.397.975)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.25	54.545.454	16.363.636
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.735.200.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.841.674.717	4.396.676.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.899.073.427)	(25.001.557.504)

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.29	27.282.483.810	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.29	(27.245.831.301)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.17.1	(12.750.000.000)	(4.078.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.713.347.491)	(4.078.750.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		470.642.554	756.014.085
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.667.731.827	6.333.492.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.170.229	3.461.805
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	10.149.544.610	7.092.968.061



Phê Duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 536 (31 tháng 12 năm 2017 là: 495).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2017.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	636.727.588	1.659.042.881
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.512.817.022	8.008.688.946
Cộng	10.149.544.610	9.667.731.827

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	15.297.800.000	-	(*)	15.297.800.000	-	(*)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	-	(*)	5.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Một Thành Viên Bé Tông LBM Đắc Nông	9.800.000.000	-	(*)	9.800.000.000	-	(*)
Cộng	30.097.800.000	-		30.097.800.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	54.178.794.633	56.629.613.027
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	12.244.414.926	65.772.400.534
Cộng	75.225.772.614	131.204.576.616

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Kỹ Thuật Toàn Năng	-	1.210.000.000
Công ty TNHH XDTM Tân Tín	1.150.000.000	-
Công ty TNHH Cơ Khí Trung Phong	740.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	955.265.331	875.013.998
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	-	13.354.414
Cộng	2.845.265.331	2.098.368.412

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	3.847.023.126	-	3.347.104.905	-
Phải thu người lao động	1.462.945.057	-	533.506.624	-
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	700.000.000	-	-	-
Phải thu khác	4.507.601.915	(4.425.873.866)	4.514.838.815	(4.425.873.866)
Cộng	10.517.570.098	(4.425.873.866)	8.395.450.344	(4.425.873.866)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.285.943.811	-	1.064.941.997	-
4.6. Nợ xấu				
	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	13.651.328.743	763.874.572	14.330.814.575	3.949.431.204
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.425.873.866	-	4.425.873.866	-
Cộng	18.077.202.609	763.874.572	18.756.688.441	3.949.431.204

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	107.147.400	Từ 1 đến 2 năm Từ 6 tháng đến 3 năm	8.802.563.055	2.712.200.516	Từ 6 tháng đến 1 năm Từ 6 tháng đến 3 năm
Các khách hàng khác	9.274.639.554	656.727.172		9.954.125.386	1.237.230.688	
Cộng	18.077.202.609	763.874.572		18.756.688.441	3.949.431.204	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.114.886.246	-	11.012.421.625	-
Công cụ, dụng cụ	426.647.881	-	402.592.869	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.102.051.001	-	896.098.663	-
Thành phẩm	8.632.849.636	(835.242.862)	8.496.276.660	(835.242.862)
Hàng hóa	1.813.164.039	(715.562.007)	2.030.271.067	(715.562.007)
Cộng	<u>25.089.598.803</u>	<u>(1.550.804.869)</u>	<u>22.837.660.884</u>	<u>(1.550.804.869)</u>

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trạm trộn bê tông Đại Lào	52.057.205	45.029.091
Trạm trộn bê tông Camly	75.193.784	-
Công trình nhà làm việc văn phòng	2.527.798.519	-
Cộng	<u>2.655.049.508</u>	<u>45.029.091</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2018	43.799.532.855	128.358.767.043	95.496.469.214	546.617.079	520.611.939	316.407.819	269.038.405.949
Mua trong kỳ	-	22.268.045.455	19.506.604.547	-	-	420.317.244	42.194.967.246
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.023.739.093)	(462.136.068)	-	-	-	(1.485.875.161)
Tại ngày 30/06/2018	43.799.532.855	149.603.073.405	114.540.937.693	546.617.079	520.611.939	736.725.063	309.747.498.034
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2018	25.904.982.175	81.720.870.694	41.097.384.484	504.817.080	520.611.939	316.407.819	150.065.074.191
Khấu hao trong kỳ	1.066.775.689	5.987.523.456	7.702.083.165	6.600.000	-	42.031.722	14.805.014.032
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.023.739.093)	(462.136.068)	-	-	-	(1.485.875.161)
Tại ngày 30/06/2018	26.971.757.864	86.684.655.057	48.337.331.581	511.417.080	520.611.939	358.439.541	163.384.213.062
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2018	17.894.550.680	46.637.896.349	54.399.084.730	41.799.999	-	-	118.973.331.758
Tại ngày 30/06/2018	16.827.774.991	62.918.418.348	66.203.606.112	35.199.999	-	378.285.522	146.363.284.972

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 81.356.290.287 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hàm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	2.334.797.000	2.528.795.098	436.800.000	5.300.392.098
Tại ngày 30/06/2018	2.334.797.000	2.528.795.098	436.800.000	5.300.392.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	1.122.806.846	2.528.795.098	436.800.000	4.088.401.944
Khấu hao trong kỳ	12.125.076	-	-	12.125.076
Tại ngày 30/06/2018	1.134.931.922	2.528.795.098	436.800.000	4.100.527.020
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	1.211.990.154	-	-	1.211.990.154
Tại ngày 30/06/2018	1.199.865.078	-	-	1.199.865.078

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Quyền khai thác	18.666.131.641	20.485.120.548
Chi phí khác	-	210.000.000
Cộng	18.666.131.641	20.695.120.548

Trong đó, quyền khai thác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	55.818.350	156.531.866
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	188.104.500	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	354.628.927	556.550.155
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	633.679.150	1.029.729.244
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	308.346.672	675.502.044
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	445.161.193	805.010.239
Quyền khai thác mỏ Tutra	330.742.498	352.792.000
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	16.349.650.351	16.700.000.000
Cộng	18.666.131.641	20.485.120.548

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Global Hydroenergy GMBH	6.492.722.600	6.492.722.600	64.792.606.000	64.792.606.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân VLXD Thanh Trà	4.617.015.250	4.617.015.250	5.206.557.609	5.206.557.609
Phải trả cho các đối tượng khác	17.839.504.417	17.839.504.417	17.452.366.951	17.452.366.951
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	10.554.739.162	10.554.739.162	11.125.114.420	11.125.114.420
Cộng	39.503.981.429	39.503.981.429	98.576.644.980	98.576.644.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	27.224.607.820	13.848.862.975
Các khách hàng khác	2.438.478.636	2.698.891.334
Cộng	<u>29.663.086.456</u>	<u>16.547.754.309</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	274.204.968	2.718.609.820	2.720.680.648	-	276.275.796
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	774.404.382	774.404.382	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.988.259.920	4.271.153.095	2.508.610.767	-	1.225.717.592
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	257.044.967	684.690.820	-	427.645.853
Thuế tài nguyên	-	2.593.373.410	4.572.694.264	2.395.985.248	-	416.664.394
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	89.877.995	766.916.784	744.283.122	-	67.244.333
Các loại thuế khác	-	431.427.980	1.027.537.244	837.724.838	-	241.615.574
Cộng	-	6.377.144.273	14.388.360.556	10.666.379.825	-	2.655.163.542

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.285.943.811	1.064.941.997
Các khoản trích trước khác	3.171.686.000	2.732.936.000
Cộng	4.457.629.811	3.797.877.997

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	64.470.226	118.822.031
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.531.879.669	918.429.130
Cộng	1.596.349.895	1.037.251.161

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	19.130.898.026	41.466.847.482	162.604.176.713
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	20.762.704.670	20.762.704.670
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.078.750.000)	(4.078.750.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	19.130.898.026	58.150.802.152	179.288.131.383
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	16.397.103.507	16.397.103.507
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.408.027.317	4.372.135.515	-	-	13.780.162.832
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	19.130.898.026	66.047.905.659	200.965.397.722
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	23.351.192.813	23.351.192.813
Trích quỹ theo Nghị quyết 09/2018/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	-	53.297.905.659	(53.297.905.659)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.750.000.000)	(12.750.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	72.428.803.685	23.351.192.813	211.566.590.535

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	50.215.860.000	50.215.860.000
Các cổ đông khác	34.784.140.000	34.784.140.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.500.000	8.500.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
USD	19.553,06	21.659,56
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	2.994.403.443	2.991.853.443

4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	24.345.937.880	17.735.486.066
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	15.255.146.714	15.749.084.685
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	13.703.155.391	13.885.949.646
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	12.540.912.527	13.899.447.629
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	173.743.059.036	106.671.257.510
Cộng	239.588.211.548	167.941.225.536
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	44.168.564.686	21.129.314.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	20.072.671.777	17.461.544.902
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	11.093.555.725	10.953.730.142
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	8.922.161.966	7.536.417.381
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	7.495.903.793	8.804.983.577
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	147.197.438.016	86.853.337.854
Cộng	194.781.731.277	131.610.013.856

4.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	10.576.093	20.690.234
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.331.016.845	3.014.551.993
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.088.071	93.084.491
Doanh thu hoạt động tài chính khác	547.456	383.510
Cộng	6.413.228.465	3.128.710.228

4.22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	61.196.684	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.281.108.044	51.577.427
Chi phí tài chính khác	-	91.681
Cộng	2.342.304.728	51.669.108

4.23. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	252.083.775	244.522.154
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	745.721.573	621.579.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.914.298	90.914.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	925.469.876	518.485.896
Chi phí bằng tiền khác	82.099.202	379.160.453
Cộng	2.096.288.724	1.854.662.686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	10.174.389.878	7.875.596.653
Chi phí vật liệu quản lý	528.276.918	564.035.338
Chi phí đồ dùng văn phòng	288.616.107	220.322.234
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.017.770.839	1.026.566.738
Thuế, phí và lệ phí	617.836.708	528.525.390
Chi phí dự phòng	2.508.620.800	(286.445.110)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.741.167	521.011.262
Chi phí bằng tiền khác	3.452.656.282	1.991.171.111
Cộng	19.165.908.699	12.440.783.616

4.25. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	54.545.454	16.363.636
Xử lý công nợ	2.407.340	7.480.174
Thu nhập khác	27.136.818	-
Thu nhập khác từ các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	8.869.091	-
Bán vật tư	-	1.053.264.216
Cộng	92.958.703	1.077.108.026

4.26. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	62.659.900	55.000.000
Xử lý công nợ	14.391.942	7.523.819
Các khoản khác	8.767.538	1.837.360
Bán vật tư	-	921.710.839
Cộng	85.819.380	986.072.018

4.27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.318.279.570	93.371.770.911
Chi phí nhân công	29.025.887.341	22.009.338.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.817.139.108	10.890.764.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.611.376.058	13.439.298.375
Chi phí khác bằng tiền	12.396.664.909	6.764.812.178
Cộng	216.169.346.986	146.475.984.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	27.622.345.908	25.203.842.506
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	105.834.900	100.000.668
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(6.372.415.332)</u>	<u>(3.098.153.993)</u>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	21.355.765.476	22.205.689.181
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	<u>4.271.153.095</u>	<u>4.441.137.836</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	<u>4.271.153.095</u>	<u>4.441.137.836</u>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN như: các khoản vi phạm vi phạm hành chính, phần chi phí khấu hao vượt mức quy định...

4.29. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

4.30. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

4.31. Thông tin về các bên liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	10.039.015.398	65.389.596.386
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	263.506.220
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	2.205.399.528	119.297.928
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>12.244.414.926</u>	<u>65.772.400.534</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

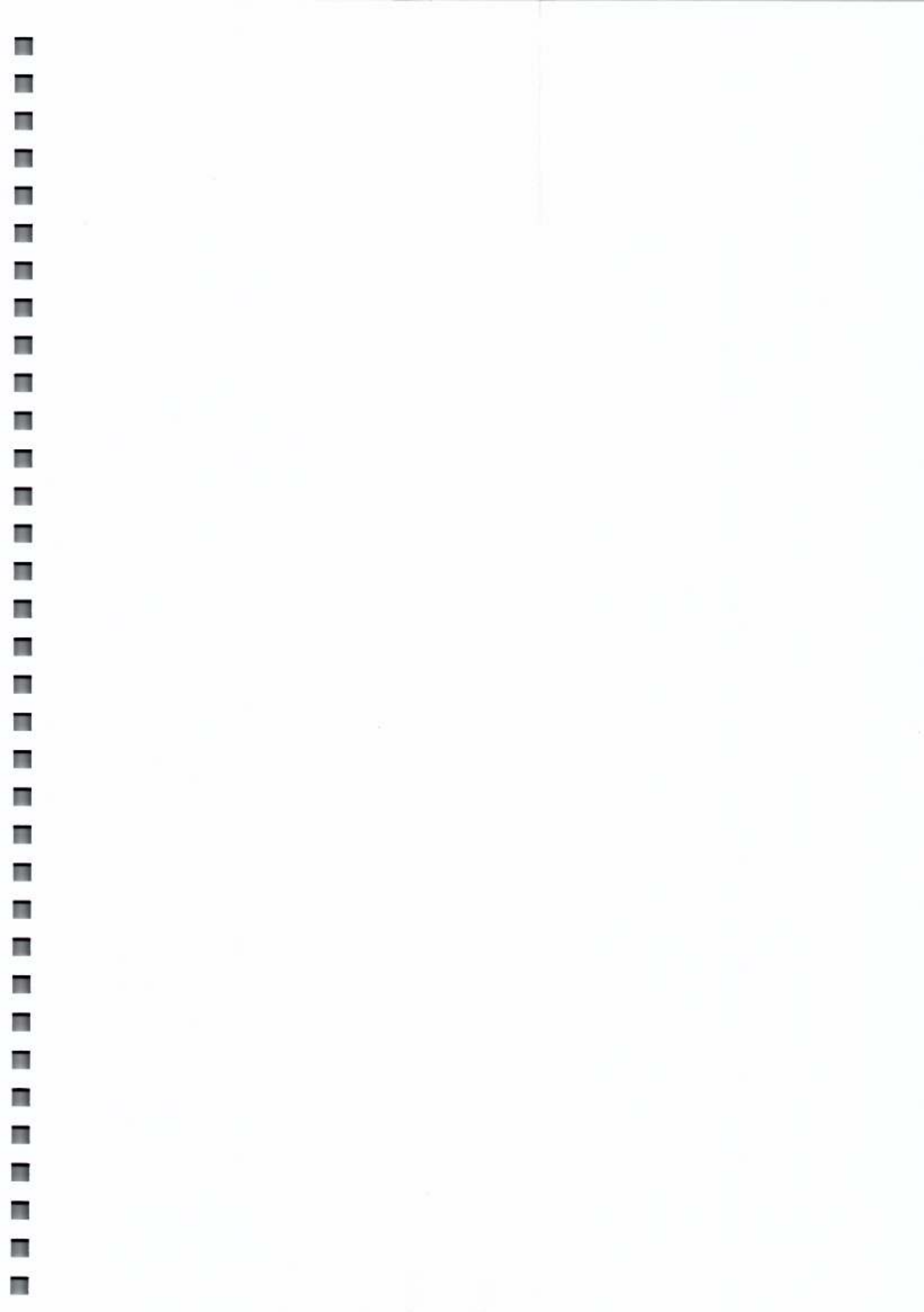
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khác:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	3.066.807.777	2.955.489.395
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	700.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	780.215.349	391.615.510
Cộng – Xem thêm mục 4.5	<u>4.547.023.126</u>	<u>3.347.104.905</u>
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	-	13.354.414
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(216.433.468)	(1.945.920.151)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(84.443.500)	(828.579.946)
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	(1.011.505.000)	(67.760.000)
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(9.242.357.194)	(8.282.854.323)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	<u>(10.554.739.162)</u>	<u>(11.125.114.420)</u>
	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	-	(84.996.700)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(27.224.607.820)	(13.763.866.275)
Cộng – Xem thêm mục 4.13	<u>(27.224.607.820)</u>	<u>(13.848.862.975)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	19.498.680.060	4.498.732.236
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	12.205.229.306	8.199.211.014
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	10.506.599.320	6.026.384.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	1.958.056.000	2.404.987.000
Cộng – Xem thêm mục 4.19	44.168.564.686	21.129.314.250
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán vật tư – Xem thêm mục 4.25:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	8.869.091	-
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.130.425.574	1.394.973.000
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	497.516.818	8.272.728
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	20.678.168.220	16.086.310.768
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	55.400.000	323.015.000
Cộng	22.361.510.612	17.812.571.496
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua tài sản:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	900.000.000	-

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Nhận cổ tức:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	1.525.650.000	378.130.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	3.930.537.799	1.572.966.531
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	874.829.046	1.063.455.462
Cộng	<u>6.331.016.845</u>	<u>3.014.551.993</u>

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	7.532.379.000	2.290.793.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	1.549.875.000	1.251.000.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.065.211.500	404.464.000

4.32. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	132.000.000	243.600.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.33. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Giá vốn hàng bán	131.610.013.856	127.006.533.610
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.331.211.680	40.934.691.926
Chi phí bán hàng	1.854.662.686	6.458.142.932

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do thay đổi phương thức phân loại để phân loại chi phí nhân viên, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí khác bằng tiền vào giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng. Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của kỳ trước đã được báo cáo trước đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc báo cáo lại số liệu so sánh trên sẽ phù hợp hơn về bản chất và sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc báo cáo.

4.34. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt


Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập


Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng